1.

RC4\_Test1\_101

Xxxxx

Xxxxxx

Bỏ D vì cấu trúc bị động: S + be + V3 + (by)

* Sau “\_\_” noun chủ động
* Sau “\_\_” không noun bị động

\*So sánh bị động vs chủ động, chứ không phải nhận biết bị động. Bị động là be + V3 còn chủ động có nhiều dạng chứ không chỉ Ving.

2.

“Adj” - trước Noun

“Adj” – sau linkin verb “look, smell, hear, sound, taste, feel, to be, seem, keep, become, remain, turn”.

3.

RC4\_Test1\_105

Xxxxx

Xxxxx

“be” + Ving + noun (theo CT bị động)

“be” + Ved + không noun (theo CT bị động)

“be” + adj

Be đi vs Ving/V3: ta không xét be + adj. Be + “\_\_” V3 => khoảng trống không là adj, mà là adv.

4.

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Đại từ | I | You | We | They | He | She | It |
| Tính từ sở hữu | My | Your | Our | Their | His | Her | Its |
| Tân ngữ | Me | You | Us | Them | Him | Her | It |
| Đại từ phản thân | Myself | Yourself/ Yourselves | Ourselves | Themselves | Himself | Herself | Itself |

Step1: Nhìn sau “\_\_” có V hay không => Có chọn “đại từ”.

Step2: Nhìn sau “\_\_” có N hay không => Có chọn “tính từ sở hữu”.

Step3: Từ vị trí khoảng trống, lùi về phía trước tìm 1 động từ, từ động từ đó lùi về phía trước tìm 1 danh từ. Lấy danh từ đó so xuống đáp án.

Nếu - cùng 1 người. Chọn self <đại từ phản thân>.

- chỉ 2 người khác nhau. Chọn <tân ngữ>.

Step4: N + \_self + V => đây là TH nhấn mạnh \_self

RC4\_Test1\_109

Chọn B, vì theo Step3.

Bổ sung:

Đại từ sở hữu: Mine Yours Ours Theirs His Hers Its

Đại từ sở hữu = Tính từ sở hữu + N

That is your car and this is my car.

=> That is your car and this is mine.

Các TH đặc biệt:

On his own = himself

His own = his

=> his own + N = his + N

Of + đại từ sở hữu: chỉ sự sở hữu.

Ex: A friend of mine. A friend of his

RC4\_Test1\_124 sau be là adj => chọn D

RC4\_Test1\_139 chọn D vì bị động và dựa vào “thì”

5.

Theo dạng: Adj + ly = adv => khi có adv, ta có đc adj (bỏ ly)

Theo dạng: Ving, Ved => bỏ ing, ed, ta có V

6.

CT: be + adv + adj

Trạng từ này bổ nghĩa cho adj

CT: be + adv + Ving

Be + adv + Ved

Be đi với V3/ed,Ving tạo ra 1 cụm đồng từ, nên chỉ xét động từ chính là V3/ed, Ving.

7.

Trong câu ghép:

Thì câu trước là Quá Khứ, thì câu sau là Quá Khứ.

Thì câu trước là Hiện Tại, thì câu sau là Hiện Tại / Tương Lai.

Thì câu trước là Tương Lai, thì câu sau là Tương Lai / Hiện Tại.

RC4\_Test3\_130 chọn C trạng từ vì sau nó là adj

8.

The books on the table.

Danh từ đi sau giới từ ⬄ adj. Và bổ nghĩa cho danh từ trước nó.

RC4\_Test1\_129 chọn D

RC4\_Test1\_133 chọn C

9.

Ved – Ving

Step1: Phân loại V là V hành động, V cảm xúc (buồn, vui, chán, ngạc nhiên,…)

S người + linking verb + Ved / adj

She is bored.

V cảm xúc + ed/ing = adj

Adj bổ nghĩa cho N (phía sau) => chọn Ving

Adj bổ nghĩa cho S (phía trước) => chọn Ved

Tóm tắt:

Th1: V + ed/ing = adj, nếu V chỉ cảm xúc

TH2: xét CT: S người + linkin Verb + Ved

TH3: còn lại chọn Ving

The rest: phần còn lại

Put on: mặc, mang

10.

Trong 1 câu đã có động từ chính, thì động từ thêm vào phải là V3/Ving.

Trong câu có “will + Vo”, “should + Vo”,… thì Vo này là động từ chính.

S + V + (O)

S được tạo bởi N có s (số nhiều), thì sau Nounds phải là V.

11.

V hành động (ed/ing) + adj + N

V hành động (ed/ing) + N + by N

V hành động (ed/ing) + N + N

Câu đã có động từ chính, thì V hành động sẽ thêm ed hay ing để tạo ra adj. Khi đó ta xét N: N gây ra hành động chọn Ving, N không gây ra hành động chọn Ved.

12.

+ Phân biệt another / other

Another + noun / other + nouns

+ Phân biệt other / others

Other + nouns == others

+ Phân biệt the other / other

Mạo từ “the” dùng khi biết tập hợp gồm bao nhiêu cái và nó có phải là cái cuối cùng của tập hợp hay không.

Ex: I have 3 pens. One is blue, the other pens are red.

I have 3 pens. Two are blue, the other pen is red.

+ Phân biệt the other / the others

The other + Nouns = the others

The other + Noun = other

+ The other đứng trước + Ns + V nhiều

The other đứng trước + N ít + V ít

The other đứng trước + không N + V ít

+ The others + không N + V ít

+ Phân biệt each other / one another

Giống: cùng nghĩa giống nhau.

Khác: each other (chỉ 2 người), one another (> 2 người)

13.

2 danh từ không đứng gần nhau

Workers \_\_ overtime

Không thể adj: vì adj + N = N

Workers là N không đứng gần N (overtime)

=> khoảng trống là V

14.

Động từ khiếm khuyết + Vo

(can, could, may, might, would, will, should, shall, had better, have to, must,…)